SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ A DƠI; 30/03/2026; 16:43:43; +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ A DƠI | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 825 /QĐ-UBND | *A Dơi, ngày 27 tháng 03 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 sang năm 2026**

## ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ A DƠI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2035;*

*Căn cứ Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;*

*Căn cứ Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã A Dơi về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã A Dơi về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã A Dơi về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2025 (Nguồn vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025);*

*Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 65/TTr-KT ngày 25/3/2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Chuyển nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 (*bao gồm nguồn vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025*) sang năm 2026, với tổng số tiền: **4.589.144.411 đồng** *(Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm tám mươi chín triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm mười một đồng).*

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đúng mục đích và thực hiện thanh, quyết toán tài chính theo chế độ quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Kho bạc Nhà nước khu vực XII - Phòng giao dịch số 12 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- KBNN khu vực XII - PGD số 12;
- TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Các PVP, CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Trần Trọng Kim**

**TỔNG HỢP CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025 (BAO GỒM NGUỒN VỐN NĂM 2024 KÉO DÀI SANG NĂM 2025) SANG NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số: 225 /QĐ-UBND ngày 27 / 3 /2026 của UBND xã A Dơi)*

*ĐVT: đồng*

| STT | Chương trình, dự án / tiểu dự án | Đơn vị thực hiện | Tổng dự toán được sử dụng trong năm | Tổng dự toán đã sử dụng | Tổng dự toán chuyển nguồn | Nguồn năm trước chuyển sang của 03 xã trước sắp xếp ĐVHC | | | Dự toán chuyển nguồn còn lại của phòng ban huyện, tỉnh giao cho xã sau sắp xếp ĐVHC | Dự toán giao đầu năm 2025 của 03 xã trước sắp xếp ĐVHC | | | Phân bổ dự toán cho các đơn vị sau sắp xếp ĐVHC (01/7/2025) | | | | Số dư chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Đã sử dụng đến 30/6 | Dự toán còn lại | | Dự toán giao đầu năm 2025 | Đã sử dụng đến 30/6 | Dự toán còn lại | Tổng dự toán được sử dụng trong năm | Dự toán năm 2025 và chuyển nguồn còn lại chưa sử dụng đến 30/6 của 03 xã cũ | Dự toán giao năm 2025, sau sắp xếp ĐVHC | Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2026 | | |
| | *A* | *B* | *1=(3)+(8)+(13)* | *2=(5)+(9)+(14)* | *3=(4)+(7)* | *4* | *5* | *6=(4)-(5)* | *7* | *8* | *9* | *10=(8)-(9)* | *11=(10)+(12)+(13)* | *12=(3)+(8)-(5)-(9)* | *13* | *14* | *15=(11)-(14)* | 16 |
| **A** | **Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | | **25.808.444.466** | **22.293.923.444** | **12.151.444.466** | **10.600.644.466** | **8.321.873.470** | **2.278.770.996** | **1.550.800.000** | **0** | **0** | **0** | **17.486.570.996** | **3.829.570.996** | **13.657.000.000** | **13.972.049.974** | **3.514.521.022** | |
| **I** | **Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt** | Phòng Văn hóa - Xã hội | **1.742.828.000** | **1.739.500.000** | **1.342.828.000** | **1.342.828.000** | **1.290.000.000** | **52.828.000** | **0** | | | | **452.828.000** | **52.828.000** | **400.000.000** | **449.500.000** | **3.328.000** | |
| *1* | *Hỗ trợ chuyển đổi nghề (338-10511)* | | *1.022.828.000* | *1.019.500.000* | *622.828.000* | *622.828.000* | *570.000.000* | *52.828.000* | | | | | *452.828.000* | *52.828.000* | *400.000.000* | *449.500.000* | *3.328.000* | |
| *2* | *Nước sinh hoạt phân tán* | | *720.000.000* | *720.000.000* | *720.000.000* | *720.000.000* | *720.000.000* | *0* | | | | | *0* | *0* | | | | |
| **II** | **Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị** | | **7.884.544.860** | **7.434.037.650** | **3.184.544.860** | **3.184.544.860** | **2.346.435.900** | **838.108.960** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5.538.108.960** | **838.108.960** | **4.700.000.000** | **5.087.601.750** | **450.507.210** | |
| *1* | *Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (282-10513)* | Phòng kinh tế | *320.098.000* | *118.348.000* | *320.098.000* | 320.098.000 | 118.348.000 | 201.750.000 | | | | | *201.750.000* | *201.750.000* | | | *201.750.000* | |
| *2* | *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (281-10513)* | Văn phòng HĐND và UBND xã | *7.564.446.860* | *7.315.689.650* | *2.864.446.860* | 2.864.446.860 | 2.228.087.900 | 636.358.960 | | | | | *5.336.358.960* | *636.358.960* | 4.700.000.000 | 5.087.601.750 | *248.757.210* | |
| **III** | **Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc** | Văn phòng HĐND và UBND xã | **11.361.894.019** | **10.641.581.000** | **4.461.894.019** | **4.461.894.019** | **4.333.802.000** | **128.092.019** | **0** | | | | **7.028.092.019** | **128.092.019** | **6.900.000.000** | **6.307.779.000** | **720.313.019** | |
| *1* | *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (292-10514)* | | *9.271.221.019* | *9.028.849.000* | *4.461.894.019* | 4.461.894.019 | 4.333.802.000 | *128.092.019* | | | | | *4.937.419.019* | *128.092.019* | 4.809.327.000 | 4.695.047.000 | *242.372.019* | |
| *2* | *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (071-10514)* | | *1.372.000.000* | *898.155.000* | *0* | | | *0* | | | | | *1.372.000.000* | *0* | 1.372.000.000 | 898.155.000 | *473.845.000* | |
| *3* | *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (072-10514)* | | *718.673.000* | *714.577.000* | *0* | | | *0* | | | | | *718.673.000* | *0* | 718.673.000 | 714.577.000 | *4.096.000* | |
| **IV** | **Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (098-10515)** | Phòng Văn hóa - Xã hội | **1.195.870.637** | **580.568.514** | **1.195.870.637** | **80.470.637** | **24.897.450** | **55.573.187** | **1.115.400.000** | | | | **1.170.973.187** | **1.170.973.187** | **0** | **555.671.064** | **615.302.123** | |
| *1* | *Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.* | | *977.500.000* | *482.000.000* | *977.500.000* | 0 | *0* | *0* | 977.500.000 | | | | *977.500.000* | *977.500.000* | | 482.000.000 | *495.500.000* | |

| STT | Chương trình, dự án / tiểu dự án | Đơn vị thực hiện | Tổng dự toán được sử dụng trong năm | Tổng dự toán đã sử dụng | Tổng dự toán chuyển nguồn | Nguồn năm trước chuyển sang của 03 xã trước sắp xếp ĐVHC | | | Dự toán chuyển nguồn còn lại của phòng ban huyện, tỉnh giao cho xã sau sắp xếp ĐVHC | Dự toán giao đầu năm 2025 của 03 xã trước sắp xếp ĐVHC | | | Phân bổ dự toán cho các đơn vị sau sắp xếp ĐVHC (01/7/2025) | | | | Số dư chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Đã sử dụng đến 30/6 | Dự toán còn lại | | Dự toán giao đầu năm 2025 | Đã sử dụng đến 30/6 | Dự toán còn lại | Tổng dự toán được sử dụng trong năm | Dự toán năm 2025 và chuyển nguồn còn lại chưa sử dụng đến 30/6 của 03 xã cũ | Dự toán giao năm 2025, sau sắp xếp ĐVHC | Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2026 | | |
| *2* | *Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.* | | *141.470.637* | *24.897.450* | *141.470.637* | 80.470.637 | 24.897.450 | 55.573.187 | 61.000.000 | | | | *116.573.187* | *116.573.187* | | | *116.573.187* | |
| *3* | *Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp* | | *76.900.000* | *73.671.064* | *76.900.000* | 0 | *0* | *0* | 76.900.000 | | | | *76.900.000* | *76.900.000* | | 73.671.064 | *3.228.936* | |
| **V** | **Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (161-10516)** | Phòng Văn hóa - Xã hội | **2.150.000.000** | **1.361.358.000** | **1.365.000.000** | **1.028.000.000** | **49.150.000** | **978.850.000** | **337.000.000** | | | | **2.100.850.000** | **1.315.850.000** | **785.000.000** | **1.312.208.000** | *788.642.000* | |
| **VI** | **Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (398-10518)** | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã | **484.876.950** | **0** | **184.876.950** | **184.876.950** | *0* | **184.876.950** | | | | | **484.876.950** | **184.876.950** | **300.000.000** | | **484.876.950** | |
| **VII** | **Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (398-10519)** | Phòng Văn hóa - Xã hội | **169.000.000** | **162.774.160** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | **169.000.000** | **0** | **169.000.000** | **162.774.160** | **6.225.840** | |
| 1 | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | | *169.000.000* | *162.774.160* | *0* | 0 | *0* | *0* | | | | | *169.000.000* | *0* | 169.000.000 | 162.774.160 | *6.225.840* | |
| **VIII** | **Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình** | | **819.430.000** | **374.104.120** | **416.430.000** | **318.030.000** | **277.588.120** | **40.441.880** | **98.400.000** | | | | **541.841.880** | **138.841.880** | **403.000.000** | **96.516.000** | **445.325.880** | |
| *1* | *Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. (161-10521)* | Phòng Văn hóa - Xã hội | *620.500.000* | *352.504.120* | *314.500.000* | 278.000.000 | 277.588.120 | 411.880 | 36.500.000 | | | | *342.911.880* | *36.911.880* | 306.000.000 | 74.916.000 | *267.995.880* | |
| *2* | *Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. (161-10521)* | Phòng Văn hóa - Xã hội | *106.800.000* | *0* | *54.800.000* | 0 | 0 | 0 | 54.800.000 | | | | *106.800.000* | *54.800.000* | 52.000.000 | | *106.800.000* | |
| *3* | *Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình. (338-10521)* | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã | *77.130.000* | *21.600.000* | *47.130.000* | 40.030.000 | 0 | 40.030.000 | 7.100.000 | | | | *77.130.000* | *47.130.000* | 30.000.000 | 21.600.000 | *55.530.000* | |
| *4* | *Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình. (338-10521)* | Phòng Văn hóa - Xã hội | *15.000.000* | *0* | *0* | | | | | | | | *15.000.000* | *0* | 15.000.000 | | *15.000.000* | |
| **B** | **Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững** | | **2.434.663.000** | **2.047.369.611** | **477.663.000** | **376.063.000** | **26.371.900** | **349.691.100** | **101.600.000** | **1.855.000.000** | **1.611.622.957** | **243.377.043** | **796.668.143** | **594.436.823** | **102.000.000** | **409.374.754** | **387.293.389** | |
| **I** | **Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (281-10472)** | Văn phòng HĐND và UBND xã | **1.926.063.000** | **1.892.286.617** | **376.063.000** | **376.063.000** | **26.371.900** | **349.691.100** | | **1.550.000.000** | **1.521.913.417** | **28.086.583** | **377.777.683** | **377.777.683** | | **344.001.300** | **33.776.383** | |
| **II** | **Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng** | Phòng Văn hóa - Xã hội | **16.000.000** | **0** | **16.000.000** | **0** | **0** | **0** | **16.000.000** | | | | **16.000.000** | **16.000.000** | **0** | **0** | **16.000.000** | |
| 1 | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (398-10473) | | *16.000.000* | *0* | *16.000.000* | 0 | 0 | 0 | **16.000.000** | | | | 16.000.000 | *16.000.000* | | | *16.000.000* | |

| STT | Chương trình, dự án / tiểu dự án | Đơn vị thực hiện | Tổng dự toán được sử dụng trong năm | Tổng dự toán đã sử dụng | Tổng dự toán chuyển nguồn | Nguồn năm trước chuyển sang của 03 xã trước sắp xếp ĐVHC | | | Dự toán chuyển nguồn còn lại của phòng ban huyện, tỉnh giao cho xã sau sắp xếp ĐVHC | Dự toán giao đầu năm 2025 của 03 xã trước sắp xếp ĐVHC | | | Phân bổ dự toán cho các đơn vị sau sắp xếp ĐVHC (01/7/2025) | | | | Số dư chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Đã sử dụng đến 30/6 | Dự toán còn lại | | Dự toán giao đầu năm 2025 | Đã sử dụng đến 30/6 | Dự toán còn lại | Tổng dự toán được sử dụng trong năm | Dự toán năm 2025 và chuyển nguồn còn lại chưa sử dụng đến 30/6 của 03 xã cũ | Dự toán giao năm 2025, sau sắp xếp ĐVHC | Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2026 | | |
| **III** | **Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững** | Phòng Văn hóa - Xã hội | **305.000.000** | **115.142.134** | **70.000.000** | | | | **70.000.000** | **150.000.000** | **49.768.680** | **100.231.320** | **255.231.320** | **70.000.000** | **85.000.000** | **65.373.454** | **189.857.866** | |
| *1* | *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (338-10474)* | | *305.000.000* | *115.142.134* | *70.000.000* | | | | **70.000.000** | **150.000.000** | **49.768.680** | **100.231.320** | 255.231.320 | *70.000.000* | 85.000.000 | *65.373.454* | *189.857.866* | |
| **IV** | **Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình** | | **187.600.000** | **39.940.860** | **15.600.000** | **0** | **0** | **0** | **15.600.000** | **155.000.000** | **39.940.860** | **115.059.140** | **147.659.140** | **130.659.140** | **17.000.000** | **0** | **147.659.140** | |
| *1* | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình (098-10477) | Phòng Văn hóa - Xã hội | *125.000.000* | *39.940.860* | *0* | | | | | *125.000.000* | *39.940.860* | *85.059.140* | 85.059.140 | *85.059.140* | *0* | | *85.059.140* | |
| *2* | *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (098-10477)* | Phòng Văn hóa - Xã hội | *15.000.000* | *0* | *0* | *0* | *0* | | *10.000.000* | | *10.000.000* | 15.000.000 | *10.000.000* | *5.000.000* | | *15.000.000* | | |
| *3* | *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (098-10477)* | Phòng kinh tế | *17.000.000* | *0* | *0* | *0* | *0* | | *10.000.000* | | *10.000.000* | 17.000.000 | *10.000.000* | *7.000.000* | | *17.000.000* | | |
| *4* | *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (098-10477)* | Văn phòng HĐND và UBND | *15.000.000* | *0* | *0* | *0* | *0* | | *10.000.000* | | *10.000.000* | 15.000.000 | *10.000.000* | *5.000.000* | | *15.000.000* | | |
| *5* | *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (098-10477)* | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã | *15.600.000* | *0* | *15.600.000* | *0* | *0* | *0* | *15.600.000* | | | | 15.600.000 | *15.600.000* | | | *15.600.000* | |
| **C** | **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới** | | **687.330.000** | **0** | **657.330.000** | **650.930.000** | **0** | **650.930.000** | **6.400.000** | | | | **687.330.000** | **657.330.000** | **30.000.000** | **0** | **687.330.000** | |
| **I** | **Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch** | Phòng kinh tế | **625.882.000** | **0** | **625.882.000** | **625.882.000** | **0** | **625.882.000** | **0** | | | | **625.882.000** | **625.882.000** | **0** | **0** | **625.882.000** | |
| *1* | *Công tác quy hoạch (332-10491)* | | *625.882.000* | *0* | *625.882.000* | *625.882.000* | *0* | *625.882.000* | | | | | 625.882.000 | *625.882.000* | | | *625.882.000* | |
| **II** | **Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới** | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã | **61.448.000** | **0** | **31.448.000** | **25.048.000** | **0** | **25.048.000** | **6.400.000** | | | | **61.448.000** | **31.448.000** | **30.000.000** | **0** | **61.448.000** | |
| 1 | Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (338-10502) | | *6.400.000* | *0* | *6.400.000* | 0 | 0 | 0 | 6.400.000 | | | | 6.400.000 | *6.400.000* | | | *6.400.000* | |
| 2 | Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới (338-10502) | | *55.048.000* | *0* | *25.048.000* | 25.048.000 | 0 | 25.048.000 | | | | | 55.048.000 | *25.048.000* | 30.000.000 | | *55.048.000* | |
| | **Tổng cộng (A+B+C)** | | **28.930.437.466** | **24.341.293.055** | **13.286.437.466** | **11.627.637.466** | **8.348.245.370** | **3.279.392.096** | **1.658.800.000** | **1.855.000.000** | **1.611.622.957** | **243.377.043** | **18.970.569.139** | **5.081.337.819** | **13.789.000.000** | **14.381.424.728** | **4.589.144.411** | - |